



Ký bởi **TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO**
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
PHÚ THỌ

BẢNG GIÁ ĐẤT Ồ, ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ VINH TUƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 85 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số từ	Số thửa	Số từ	Số thửa
1	Nguyễn Văn Nhượng	Giáp ranh Trung tâm văn hoá huyện (cũ)	Đỗ Hy Chiêu	15.000	5.800	4.100	11.400	2.700	2.000	8.600	2.100	1.500	14	442	21	504;303
		Từ Đỗ Hy Chiêu đến	Quỹ tín dụng nhân dân TT Tứ Trung (cũ)	20.000	5.800	4.100	11.700	2.100	1.800	8.800	1.600	1.400	21;22	471;968	22	507;556
		Quỹ tín dụng nhân dân TT Tứ Trung	ngõ 15 đường Nguyễn Văn Nhượng	25.000	5.800	4.100	13.200	1.900	1.800	9.900	1.400	1.400	22	537;557	22	664
		Từ ngõ 15 Đường Nguyễn Văn Nhượng đến	Đường Nguyễn Tiến Sách	15.000	5.800	4.100	7.900	2.200	2.100	5.900	1.700	1.600	29	2;21	29	89;106
		Đường Nguyễn Tiến Sách	Hết địa phận TT Tứ Trung (cũ)	12.000	5.800	4.100	6.300	2.200	2.100	4.800	1.700	1.600	29	2;21	29	89;106
2	Đỗ Hy Chiêu	Thuộc địa phận xã Vinh Tường		8.200	2.900	2.200	3.600	2.000	1.900	2.700	1.500	1.500	21	504;471	21	367
3	Nguyễn Tiến Sách	Thuộc địa phận xã Vinh Tường		12.000	2.900	2.200	7.000	2.000	1.900	5.300	1.500	1.500	29	89;90	29	151
4	Nguyễn Đình Toàn	Đường Hai Bà Trưng	Chùa Phù Cung- đường tỉnh	6.800	2.500	2.200	3.600	2.100	1.900	2.700	1.600	1.500	14	403;423	13	437
5	Kim Thời Đăng	Phố Nguyễn Đình Toàn	Đường Đỗ Hy Chiêu	6.800	2.500	2.200	3.000	2.100	1.900	2.200	1.600	1.500	13	247	21	362;537
6	Đỗ Duy Viên	Thuộc địa phận xã Vinh Tường		16.000			7.000			5.300			14	352;366	15	827;860
7	Nguyễn Đình Cẩn	Nguyễn Văn Nhượng	Đặng Minh Trần	17.000	2.500	2.200	7.500	2.100	1.900	5.600	1.600	1.500	14	373	22	87
		Đặng Minh Trần	Nguyễn Tiến Sách	7.000	2.500	2.200	3.100	2.100	1.900	2.300	1.600	1.500	22	109	23	245;257
		Nguyễn Tiến Sách	Ngõ 23 đường Nguyễn Đình Cẩn	6.800	2.500	2.200	3.000	2.100	1.900	2.200	1.600	1.500	23	272;425	30	458;563
8	Đặng Minh Trần	Đường tỉnh 304	Nhà Văn Hóa đa năng	6.800	2.500	2.200	3.000	2.100	1.900	2.200	1.600	1.500	21;22	303;312	22	87;109
9	Vũ Văn Lý	Đường tỉnh 304	Nghĩa trang TT Tứ Trung	18.000			7.900			5.900			6	76	1	363
10	Đường Nguyễn Bá Dung			18.000			12.700			9.500			6	304	64	53;65
11	Khu đất đấu giá QSD đất khu Sau Chùa, Lò Vàng			16.000			13.300			9.300						
12	Lê Xoay	Từ giáp địa phận xã Thượng Trung	Nguyễn Danh Triêm	20.000	10.000	7.000	15.300	6.200	4.300	11.400	4.600	3.200	6	2	50	1
		Nguyễn Danh Triêm	Đội Cẩn (đi qua Nguyễn Tông Lỗi)	35.000	15.000	7.000	23.100	8.700	4.100	17.300	6.500	3.000	50	6	71	43;64
		Đội Cẩn	QL2C	35.000	15.000		28.700	9.900		21.600	7.500		71	77;96	77	1
13	Đội Cẩn (Quốc lộ 2C)	địa phận xã Vũ Di (cũ)	Tôn Thất Tùng	30.000	15.000	7.000	17.100	8.600	4.000	12.800	6.400	3.000	30	1;3	54	12
		Tôn Thất Tùng	Lê Xoay	35.000			19.600			14.700			54	18;25	71	45
		Lê Xoay	đến hết địa phận xã Vinh Tường	20.000	10.000	7.000	10.100	5.000	3.500	7.500	3.800	2.600	71	61;87	73	4
14	Chu Văn An	Đường tỉnh 304 gần kho bạc	Hồ Vực Xanh	20.000			12.000			9.000			25	178	39	49
15	Hồ Xuân Hương	Đường tỉnh 304 gần khu vui chơi công viên	Đường tỉnh 304 Trung tâm văn hóa huyện	20.000	10.000	7.000	12.000	6.000	5.100	9.000	4.500	4.200	39	41	50	6
16	Nguyễn Danh Triêm	Đường tỉnh 304 gần sân vận động Vinh Tường	Trạm bơm Đồng Gạch	20.000	10.000	7.000	11.700	5.900	5.600	8.800	5.200	4.600	50	6	49	147
17	Lăng Phương Hầu	Nhà văn hóa Nhật Tân	Trường mầm non Thị trấn Vinh Tường	17.000	10.000	7.000	10.000	5.900	5.600	7.500	5.200	4.600	49	85	61	74
18	Nguyễn Tông Lỗi	Ngã tư nhà văn hóa 19-5	Cầu Nhật Tân	17.000	10.000	7.000	10.000	5.900	5.600	7.500	5.200	4.600	61	183	70	142;135
19	Đào Tấn	Thuộc địa phận xã Vinh Tường		17.000	10.000		10.000	5.900		7.500	5.200		61	51	61	139
20	Nguyễn Văn Chất	Thuộc địa phận xã Vinh Tường		15.000	10.000		7.700	5.900		5.800	5.200		39	102;112	28	11
21	Khuất Thị Vinh	Phố Hồ Xuân Hương	Phố Vũ Thị Lý	20.000			12.600			9.400			52	59	72	73
22	Hoàng Minh Giám	Phố Nguyễn Minh Khuê	Phố Lê Văn Lương	20.000			8.800			6.600			53	205	54	44
23	Tôn Thất Tùng	Phố Nguyễn Minh Khuê	Nghĩa địa thị trấn Tứ Trung	15.000	10.000		6.600	6.300		5.000	4.700		41	102	64	19
24	Nguyễn Minh Khuê	Tổ dân phố Đội Cẩn	Đồng Lân Đá	15.000	10.000	7.000	6.600	6.300	5.600	5.000	4.700	4.600	53	47	41	136
25	Nguyễn Văn Tú	Tổ dân phố Đội Cẩn	Đồng Lân Đá	15.000			6.600			5.000			53	38	53	11
26	Phan Bội Châu	Thuộc địa phận xã Vinh Tường		20.000	15.000		8.800	6.600		6.600	5.000		53	124	41	130
27	Lã Thời Trung	Trường THCS Vinh Tường	Khu dân cư sau phố Đội Cẩn	15.000			6.600			5.000			53	124	41	130
28	Kim Đồng	Huyện đội Vinh Tường	Khu dân cư sau phố Đội Cẩn	15.000			6.600			5.000			62	49	62	114
29	Nguyễn Đình Phương	Phố Kim Đồng	Phố Hoàng Văn Thụ	15.000			6.600			5.000			62	151	63	5
30	Nguyễn Du	Chợ thị trấn Vinh Tường	Bệnh viện Đa Khoa Vinh Tường	20.000			8.800			6.600			71	14	54	77
31	Nguyễn Bá Dung	Đường tỉnh 304, đội quản lý thị trường	Bệnh viện Đa Khoa Vinh Tường	18.000			7.900			5.900			72	49	54	68
32	Lê Văn Lương			15.000			6.600			5.000			71	35	54	80

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa	
33	Hoàng Văn Thụ			15.000	10.000	7.000	6.600	6.300	5.600	5.000	4.700	4.600	39	90	64	34	
34	Đường Nguyễn Văn Nhượng thuộc địa phận TT Vĩnh Tường cũ			20.000			14.000			9.800			71	77	78	21	
35	Đường Nguyễn Thái Học thuộc địa phận TT Vĩnh Tường cũ			20.000	10.000	7.000	14.000	7.000	4.900	9.800	4.900	3.400	5	5	4	1	
36	Khu đất đầu giá QSD đất đồng Quán Bính, xã Tam Phúc (khi chưa sáp nhập)	Mặt giáp đường QL2		20.000			14.000			9.800							
		Các ô còn lại đường < 9,5m		12.000			8.400			5.900							
37	Khu tái định cư cầu Vĩnh Thịnh			15.000			10.500			7.400							
38	Khu đất đầu giá QSD đất Công Thầu			15.000			10.500			7.400							
39	Đất thổ cư hai bên đường quốc lộ 2C: Thuộc địa phận xã Tam Phúc (khi chưa sáp nhập)	Từ giáp địa giới thị trấn Vĩnh Tường		Đến tìm đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc (khi chưa sáp nhập)	15.000	4.400	2.000	6.600	1.900	1.600	5.000	1.500	1.200				
		Từ tìm đường rẽ vào UBND xã Tam Phúc (khi chưa sáp nhập)		Đến hết địa phận xã Tam Phúc (khi chưa sáp nhập)	15.000	4.400	2.000	5.100	1.500	1.100	3.900	1.100	800				
40	Khu tái định cư QL2C xã Tam Phúc (cũ)			15.000			11.000			8.300							
41	Đường từ cầu Xuân Lai (xã Vũ Di) đi cầu Vĩnh Thịnh mới: Thuộc địa phận xã Tam Phúc (khi chưa sáp nhập)			5.300	1.900	1.400	3.700	1.300	1.000	2.600	900	700					
42	Đường Từ Trung - Tam Phúc (khi chưa sáp nhập) - Tuấn Chính - Thượng Trưng: Thuộc địa phận xã Tam Phúc (khi chưa sáp nhập)			4.000	1.500	1.400	2.300	1.300	1.100	1.800	900	800					
43	Khu đầu giá QSD đất Đồng nếp thôn Xuân Lai			15.000			10.500			7.400							
44	Khu đất đầu giá QSD đất tại huyện Vĩnh Tường và Khu đất đầu giá Bù Đề 2 (địa phận xã Vũ Di)	Giáp đường 36m trục trung tâm		30.000			21.000			14.700							
		Giáp đường QL2 cũ		30.000			21.000			14.700							
		Các ô còn lại		20.000			14.000			9.800							
45	Khu đầu giá QSD đất Đồng Bờ Thông thôn Yên Trinh; đồng Bãi thôn Yên Nhiên			10.000			7.000			4.900							
46	Khu đất đầu giá, đất dịch vụ, giãn dân Bù Đề, Bù Đề 1			10.000			7.000			4.900							
47	Khu đất đầu giá QSD đất huyện Vĩnh Tường (địa phận Vũ Di)	Giáp đường 36m trục trung tâm		30.000			21.000			14.700							
		Giáp đường QL2 cũ		30.000			21.000			14.700							
		Các ô còn lại		20.000			14.000			9.800							
48	Đất hai bên đường quốc lộ 2C: Thuộc địa phận xã Vũ Di cũ			18.000	6.000	2.000	5.100	1.700	1.600	3.800	1.300	1.200					
49	Đường từ cầu Xuân Lai (xã Vũ Di) đi cầu Vĩnh Thịnh mới: Thuộc địa phận xã Vũ Di			5.300	1.900	1.400	3.700	1.300	1.000	2.600	900	700					
50	Vị trí ô đất A21 khu cửa chợ, Ngọc Động			15.000			10.500			7.400							
51	Vị trí ô đất số 946, tờ 28 thôn Tứ Kỳ			10.000			7.000			4.900							
52	Khu đất đầu giá QSD đất đồng Cây Quăn, thôn Hà Trì			20.000			14.000			9.800							
53	Khu đất đầu giá QSD đất, giãn dân thôn Tứ Kỳ			7.000			4.900			3.400							
54	Khu đất đầu giá QSD đất, giãn dân thôn Ngọc Động			10.000			7.000			4.900							
55	Khu đất đầu giá QSD đất khu Bên Đồng, xã Văn Xuân (khi chưa sáp nhập)			30.000			21.000			14.700							
56	Khu đất dịch vụ, đất giãn dân, đất đầu giá xứ đồng Quán Am, xã Văn Xuân (khi chưa sáp nhập)			28.000			19.600			13.700							
57	Khu đất đầu giá QSD đất khu Bên Đồng, xã Văn Xuân (cũ)			30.000			21.000			14.700							
58	Đoạn từ nhà Thành Phê đi Yên Đồng (cũ)			30.000	12.000	3.000	21.000			14.700							
59	Đất cư hai bên đường quốc lộ 2C: Thuộc địa phận xã Bình Dương (cũ) (trừ khu dân cư Hóc Cá)			15.000	4.400	1.400	7.300	2.200	1.100	5.500	1.600	800					
60	Khu nhà ở xã Bình Dương (cũ)	Mặt đường Quốc lộ 2C mới		25.000			8.800			6.600							
		Mặt đường Quốc lộ 2C cũ		21.000			6.200			4.600							
		Đường 13,5 m		18.000			10.600			7.900							
61	Đường Thổ Tang - Vĩnh Sơn (khi chưa sáp nhập) - Bình Dương (khi chưa sáp nhập) - Văn Xuân (khi chưa sáp nhập): Thuộc địa phận xã Bình Dương (khi chưa sáp nhập)	Giáp xã Vĩnh Sơn (khi chưa sáp nhập)		Trưởng THCS Bình Dương	20.600	7.200	1.400	6.000	2.100	1.100	4.500	1.600	800				
		Trưởng THCS Bình Dương		Hết địa phận thôn Yên Thịnh	22.000	7.200	1.500	6.500	2.100	1.200	4.800	1.600	900	14	680	13	22
		04 thửa đất giáp cầu Văn Xuân			35.000			10.300			7.700						
62	Đường Thổ Tang - Vĩnh Sơn - Bình Dương - Văn Xuân: Thuộc địa phận xã Văn Xuân (cũ)			35.000	17.000	3.000	7.700	3.700	2.400	5.800	2.800	1.800					
63	Khu dân cư Hóc Cá (địa phận xã Bình Dương cũ)	Đường QL 2C (cũ)		20.000			12.200			9.200			36	162	43	23	
		Đường 13.5m + Khu vực còn lại		12.000			6.600			5.000			36	162	43	23	
64	Các khu dân cư quy hoạch còn lại (trừ các vị trí đã có trong Bảng giá)	Đất hai bên đường >= 9,5m		8.000			2.900			2.200							
		Đất hai bên đường < 9,5m		6.000			2.200			1.700			8	450	10	384	

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN			Điểm đầu		Điểm cuối		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	Số tờ	Số thửa	Số tờ	Số thửa	
65	Cuối làng Nhật Tân (từ Nguyễn Danh Triệm)	Hướng đi cầu Nhật Tân		10.000			7.000			4.900			9	233	15	281	
66	Đường đôi đoạn từ Nguyễn Văn Chất đến Nguyễn Minh Khuê			15.000			10.500			7.400							
67	Đường QL2C (giáp chùa Phù Lập) đi qua trạm bơm đến đường Tứ Trưng - Tam Phúc (khi chưa sáp nhập) - Tuấn Chính - Thượng Trưng; Thuộc địa phận xã Tam Phúc (cũ)			4.000			2.800			2.000			18	424	11	147;214	
68	Đường trục xã Từ đường liên huyện (cũ) đến hết Chùa Thiên Phúc			8.000	4.000	3.000	5.600	2.800	2.100	3.900	2.000	1.500	18	434	11	184	
69	Đường trục xã từ đường liên huyện (cũ) đến hết nhà ông Huê			7.200	3.500	1.400	5.000	2.500	1.000	3.500	1.800	700					
70	Khu đất đầu giá QSD đất xứ đồng Đầu Kho, thôn Nhật Tân			20.000			14.000			9.800							
71	Khu đất đầu giá QSD đất xứ đồng Đồng Sau, thôn Yên Cát			20.000			14.000			9.800			8	554	13;13	839;408	